

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4115 /QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Cam Ranh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 20/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Cam Ranh với các chi tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN. 2.



Đào Công Thiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
CỦA THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA
 Kèm theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phúc Đông	Xã Cam Thành Tây	Xã Cam Thành Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		32.710,18	10.724,90	1.274,18	694,77	399,26	650,28	753,34	171,70	95,07	185,78	1.434,01	7.885,53	3.268,28	3.283,94	2.203,79	485,37		
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.781,20	1.239,10	857,82	430,87	131,12	348,09	351,08	55,88	34,51	45,58	1.008,92	3.796,88	2.082,16	1.969,34	1.223,91	11,42		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.008,70	129,51	6,61	1,59	0,36						41,38	688,81	12,14	148,29				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	848,90	69,53	1,86	1,69							37,39	814,08	1,62	132,95				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.251,04	410,57	393,57	215,39	3,87	71,48	23,84	1,88	3,78		635,27	350,82	681,52	419,74	38,73	1,19		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.500,02	280,98	242,58	126,02	25,08	141,75	132,51	48,06	28,90	23,83	163,82	419,24	214,96	475,82	148,28	10,23		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.588,28	199,71	79,50	22,74	8,56	58,20					196,50	1.025,05						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.041,18	82,91	38,21	93,00	23,23	62,82					25,86	1.314,53	1.173,52	315,29	912,01			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.085,59	165,25	42,74	26,72	0,47	52,23	139,89	37,59	1,73	21,06	0,10	8,82	0,02	484,25	124,82			
1.7	Đất làm muối	LMU	291,01	113,08						2,42						175,51				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,40					0,22			0,35		0,89	4,08	8,42		0,44			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.605,89	8.386,99	305,37	143,47	118,45	212,43	250,56	86,61	60,56	140,18	173,73	588,27	238,63	768,33	89,47	64,28		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	7.798,28	7.526,40	103,01	1,53	1,08	13,16	1,04				4,21	54,00	17,98	63,31		1,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	11,15	1,89	4,13	0,04	0,08	4,88	0,05	0,06	0,02	0,42								
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,52	37,19	0,32	2,71	3,36	2,00	37,40	2,85	0,89	1,31					4,70	4,45		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,76	3,21	5,48	30,41	1,09	17,59	6,06	1,46	1,77	9,48					85,07	12,16		
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.595,98	1.142,75	101,40	67,08	43,04	71,17	100,82	34,84	18,49	72,80	52,67	333,98	84,67	421,29	38,89	13,19		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.044,82	987,14	72,15	43,15	23,12	56,99	90,39	28,22	14,75	54,83	43,80	176,39	48,14	280,89	30,19	10,73		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	313,70	34,18	17,29	17,29	0,02	4,26	6,53	4,02	0,09	5,16	2,92	149,80	7,55	57,70	6,73	0,09		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	111,85	2,12	0,10		2,08	0,19	0,92		0,05	7,77	0,37	1,03	22,91	75,22		0,01		
-	<i>Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, viễn thông</i>	DHTK	4,32	2,44	0,27	0,02	0,10	1,11				0,04		0,03	0,09	0,05		0,05		
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,07	2,35	0,79	0,23	0,82	1,12	0,03	0,01		0,79	0,63		0,26	0,04		0,04		
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DVT	12,17	4,71	0,50	0,28	2,02	5,86	2,84	0,12	0,05	0,13	0,14	0,11	0,21	0,18	0,16	0,07		
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	64,75	12,03	10,04	4,59	8,09	4,73	0,81	1,04	0,80	3,86	2,71	3,50	6,48	3,52	1,23	1,12		
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	DTT	108,87	97,54	0,13	0,58	0,65	2,22			2,50		1,37	0,35	0,98	1,43	0,09	1,03		
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	DKH	21,64										0,05	0,99		21,64				
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	1,04																	
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,73	0,27	0,13	0,94	0,16				1,23	0,08	0,01	1,77	0,96	0,37	0,28	0,50		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DTL	1,28	1,04														0,24		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,27	0,74		0,38							5,95			22,74		0,48		
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	215,07										37,48	71,95	32,48	39,99	15,49	17,68		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	772,28	403,98	53,44	32,63	60,87	53,90	55,02	42,60	36,10	33,74								
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,72	0,37	0,60	0,50	1,02	15,05	0,37	0,27	0,32	0,42	0,41	0,22	0,36	0,33	0,21	0,27		
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,36			0,19	4,07	0,01	0,30			2,71		0,08						
2.12	Đất cơ sở tín giáo	TON	29,33	9,30	3,18	1,87	0,48		2,62	0,18	0,39	2,22	3,85	3,45		1,52		0,51		
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	118,64	1,37	10,09	2,14		3,86	3,09	0,03	0,09	0,01	16,58	4,82	3,91	65,07	1,50	8,10		
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	133,89						7,80							31,87				
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,92	0,54	0,39	1,48	0,69	0,90	0,19	0,37	1,15	0,95	2,47	0,42	3,78	0,38	0,18			
2.16	Đất làm vui chơi, giải trí công cộng	DKV	236,02	214,54		1,25	0,53	12,42	4,57	0,38	0,29	1,80				0,84	0,37			
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,15	0,16	0,45	0,20	0,57	0,48	3,23	0,41	3,17	0,18	1,77	0,84	0,71	0,30	0,65			
2.18	Đất nông, ngư, lâm, thực, nuôi	SON	283,53	15,76	22,77	0,76	3,27	18,19	30,56				0,61	9,55	54,37	53,89	78,38	7,25		
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,44	17,35		1,45							0,70					0,33		
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,44	3,24		1,60		1,54				0,38				13,68				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.323,18	38,81	110,89	120,63	151,69	92,74	151,70	0,01			171,34	2.702,57	966,44	496,27	910,40	408,67		
4	Đất đã thi*	KDT	14.949,24	10.724,90	1.274,18	694,77	399,26	650,28	753,34	171,70	95,07	185,78								

Ghi chú: * Không tính hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA**

Kèm theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích (1+2)		404,88	10,40	12,78	24,90	3,90	42,10	44,86	0,07	0,65	1,57	0,37	50,95	77,94	133,46	0,54	0,17	
1	Đất nông nghiệp	NNP	344,51	7,53	6,62	21,17	0,43	36,24	27,48										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,25	0,01	0,10	0,29								10,80		4,05			
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,23</i>			<i>0,29</i>								<i>10,52</i>		<i>3,42</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	117,66	3,32	4,85	16,80	0,41	22,21	0,36		0,02		0,27	7,52	11,86	49,81	0,23		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55,22	1,47	1,53	3,85	0,02	10,89	1,43		0,10	0,24	0,07	4,01	3,36	27,94	0,31		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,84					1,20	0,01					18,92	61,37	36,34			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,42	1,21	0,14	0,23		1,70	15,63			0,19		0,28		5,04			
1.6	Đất làm muối	LMU	13,88	1,52					10,05							2,31			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24					0,24											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	60,15	2,87	6,16	3,73	3,47	5,86	17,38	0,07	0,53	1,14	0,03	9,42	1,35	7,97		0,17	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,39		2,39														
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01				0,01												
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,98			1,65		0,64	2,52								0,17		
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,45	1,22	1,73	1,44	2,55	1,96	10,41	0,04	0,49	0,42	0,01	1,96	0,83	3,22		0,17	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,67										0,02	5,23	0,41	0,01			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	10,48	1,51	1,63	0,45	0,91	1,48	4,06	0,03	0,04	0,37							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,81		0,31			0,50											
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05					0,05											
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02														
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,12	0,05				0,07											
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,57											0,89		2,68			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,25	0,09	0,08	0,19		1,16	0,39					1,34	0,11	1,89			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,35										0,35						

Phục lục 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019
CỦA THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA**

Kèm theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH		69.20	4.26	0.05	1.70	0.13	1.53	10.36	12.24	10.67	24.41	3.85
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	69.20	4.26	0.05	1.70	0.13	1.53	10.36	12.24	10.67	24.41	3.85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.77	-	-	1.50	-	0.80	-	12.00	7.62	-	3.85
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.15	0.57	-	-	-	-	1.58	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28.67	3.69	0.05	0.15	0.13	0.51	0.92	0.24	3.05	19.93	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0.52	-	-	0.04	-	0.22	0.26	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.48	-	-	-	-	-	-	-	-	4.48	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7.60	-	-	-	-	-	7.60	-	-	-	-
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.01	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-